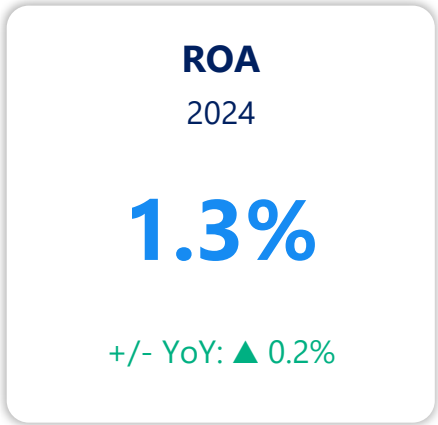
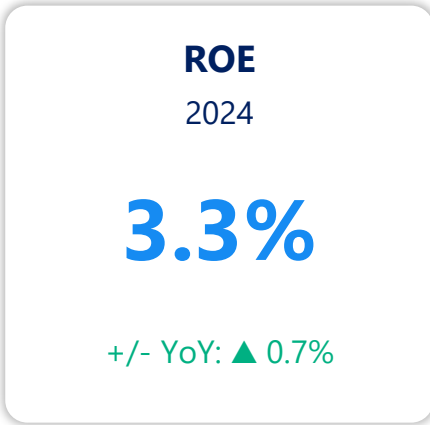
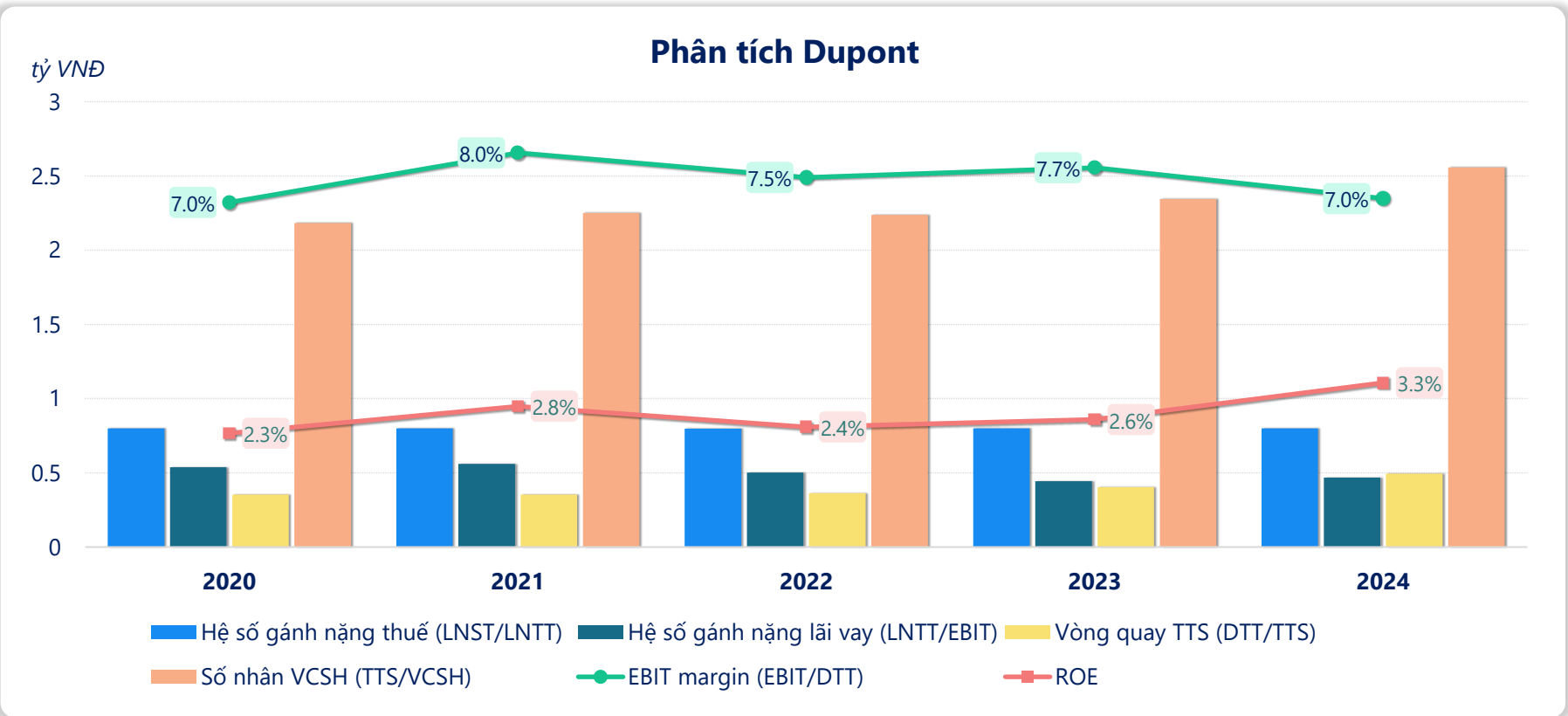
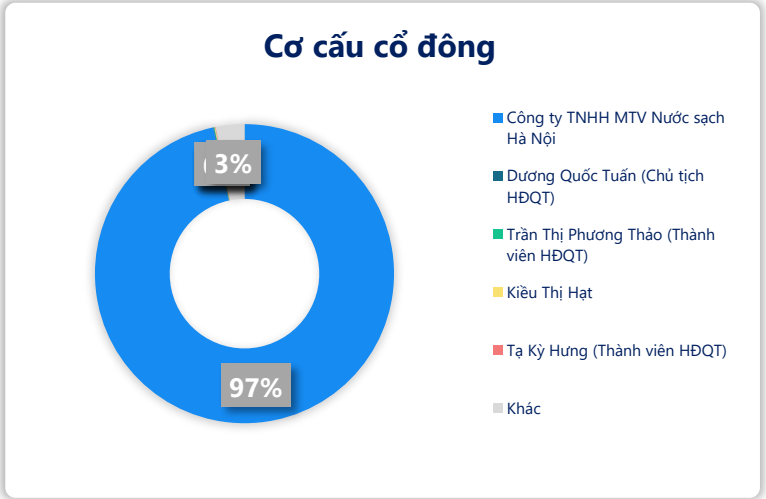


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

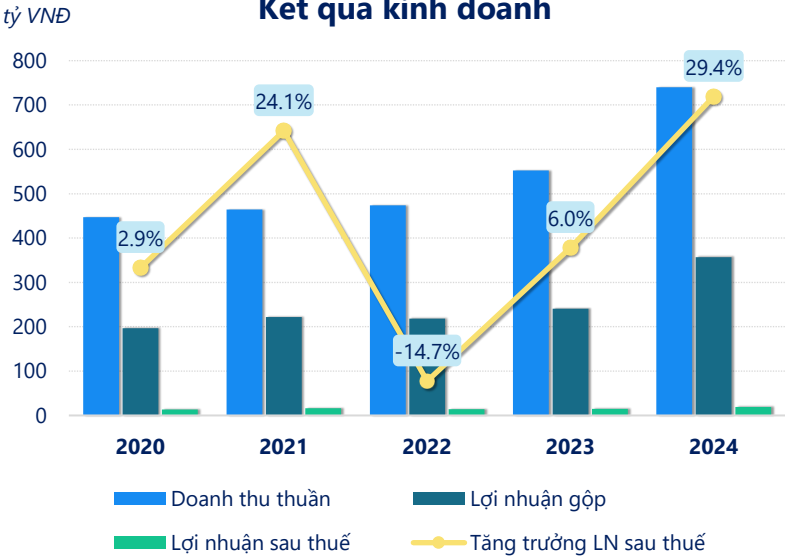
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,464 - 18,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,011
Số lượng CPLH (CP)		56,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		25
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.40
EPS		342
P/E		52.0

	YTD	1T	3T	6T
NS2		-1.1%	0.0%	-1.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Nước sạch số 2 Hà Nội (UPCOM: NS2)

Kết quả kinh doanh

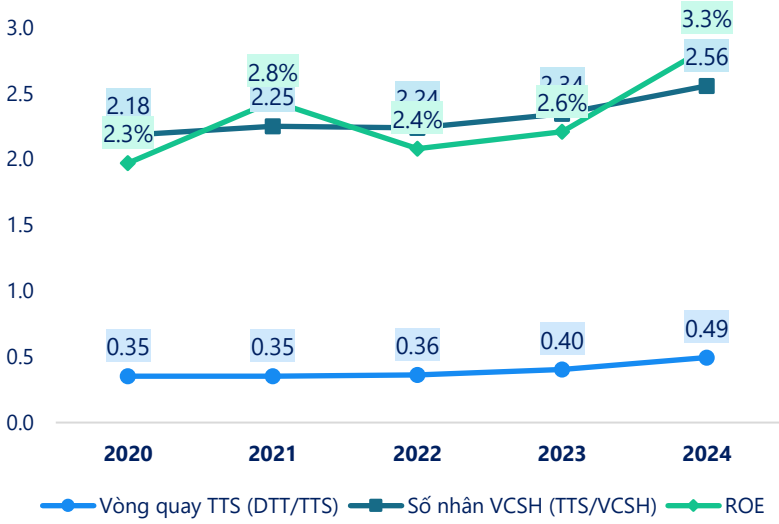


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.04%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.47**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

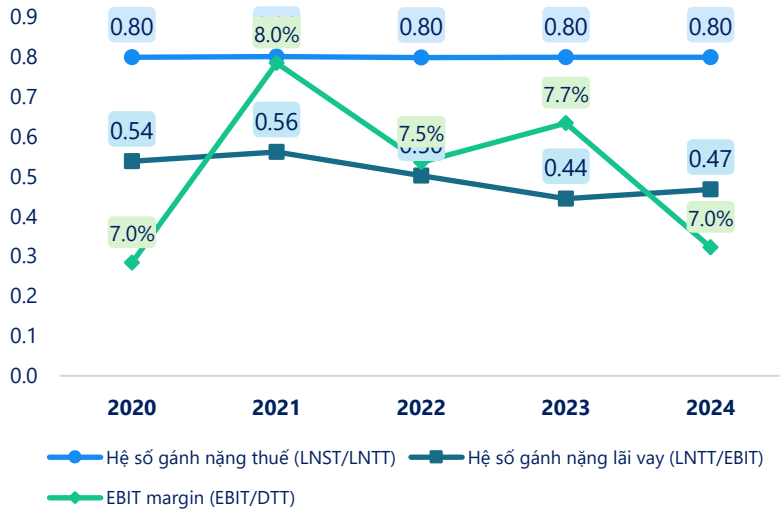
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **NS2** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 34.0%** đạt **739.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 29.4%** đạt **19.43** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.32%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

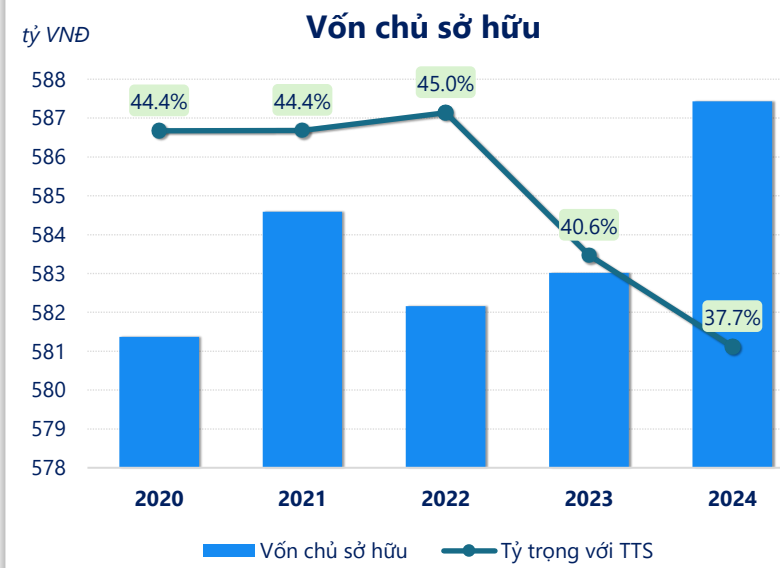
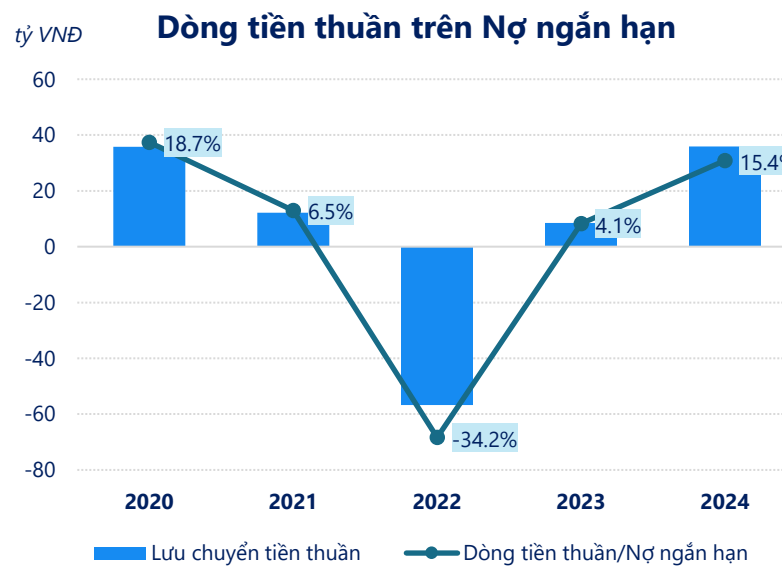
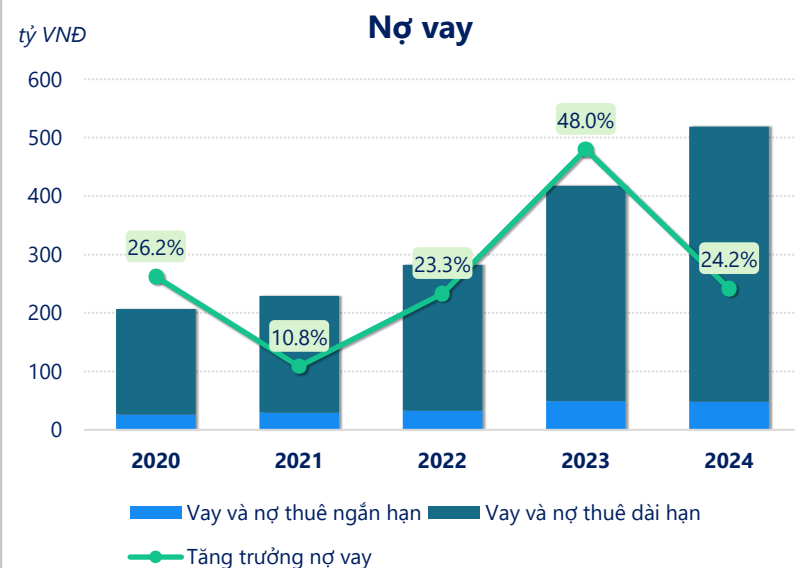
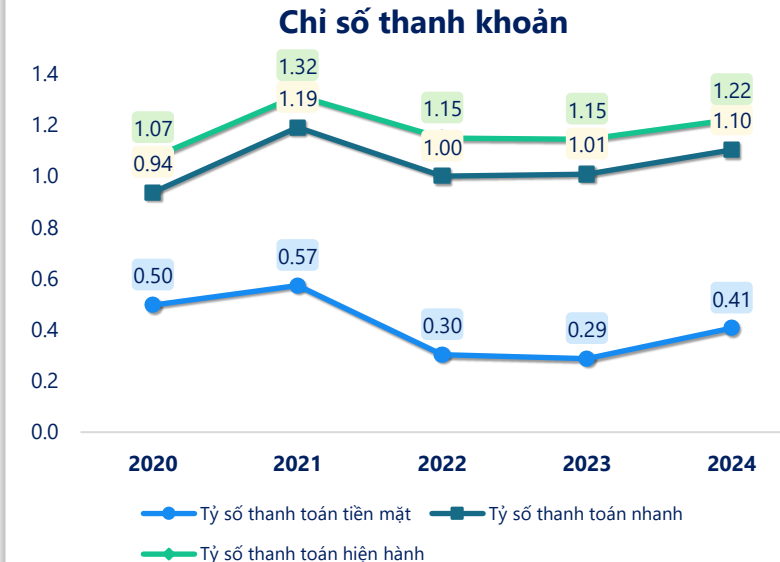
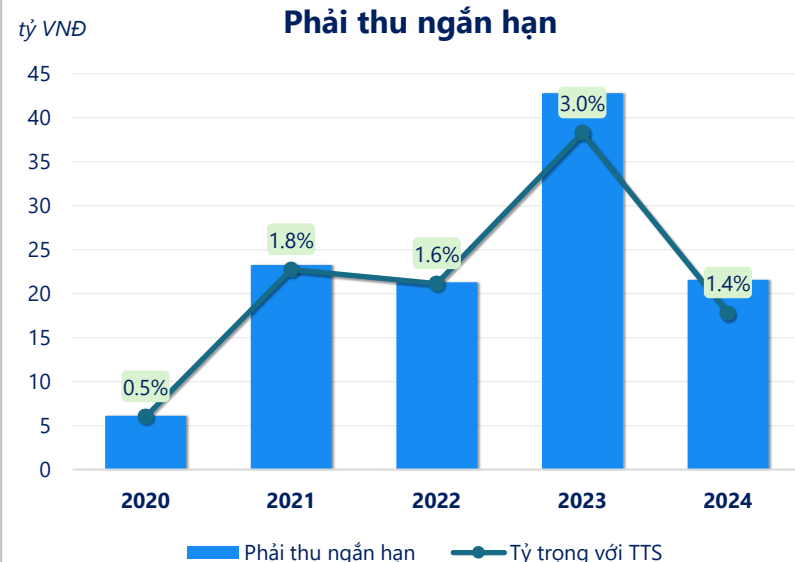


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.49**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.56** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Nước sạch số 2 Hà Nội (UPCOM: NS2)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,556	1,437	8.3%
Tài sản ngắn hạn	284	234	21.4%
Tiền và tương đương tiền	94.6	58.8	61.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	91.3	33.1%
Phải thu ngắn hạn	21.6	42.8	-49.6%
Hàng tồn kho	27.7	27.9	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	19.0	13.4	41.9%
Tài sản dài hạn	1,272	1,203	5.7%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	1,154	1,069	8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.8	65.3	-34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	75.4	69.0	9.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	969	854	13.4%
Nợ ngắn hạn	233	205	13.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.8	49.0	-2.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.8	36.5	44.6%
Nợ dài hạn	736	650	13.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	471	369	27.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	588	583	0.8%
Vốn chủ sở hữu	587	583	0.8%
Vốn điều lệ	568	568	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.26	0.27	-5.2%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	447	464	474	552	740
Giá vốn hàng bán	250	242	255	312	383
Lợi nhuận gộp	197	222	218	240	357
Doanh thu HĐTC	5.42	5.70	6.00	6.81	4.73
Chi phí TC	14.4	16.2	17.6	23.5	27.8
Chi phí lãi vay	14.4	16.2	17.6	23.5	27.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	140	177	172	187	280
Chi phí QLDN	31.4	38.1	40.0	41.0	51.3
LN thuần từ HĐKD	16.8	-3.58	-5.48	-4.55	2.57
Lợi nhuận khác	-0.01	24.3	23.2	23.4	21.8
LN trước thuế	16.7	20.7	17.8	18.8	24.3
Lợi nhuận sau thuế	13.4	16.6	14.2	15.0	19.4
LNST của CĐ cty mẹ	13.4	16.6	14.2	15.0	19.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	95.1	72.3	0.23	75.6	165
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-94.8	-75.9	-102	-196	-223
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.5	15.8	45.1	128	93.4
Tiền đầu kỳ	59.2	95.0	107	50.3	58.8
Lưu chuyển tiền thuần	35.8	12.1	-56.8	8.48	35.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	95.0	107	50.3	58.8	94.6